

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014**

Tháng 04 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.035.733.263	14.863.199.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		515.779.916	627.309.568
1. Tiền	111		515.779.916	627.309.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.232.193.333	1.437.693.333
1. Phải thu khách hàng	131		7.265.940.453	2.591.440.453
2. Trả trước cho người bán	132		2.465.347.894	2.465.347.894
5. Các khoản phải thu khác	135		648.786.423	528.786.423
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.147.881.437)	(4.147.881.437)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.287.760.014	12.798.196.979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.543.871	20.980.836
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.285.216.143	12.777.216.143
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.339.356.161	10.515.158.707
II. Tài sản cố định	220		7.368.538.406	7.341.671.538
1. Tài sản cố định hữu hình	221		85.668.485	115.495.012
- Nguyên giá	222		1.034.561.547	1.034.561.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(948.893.062)	(919.066.535)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		130.909.127	130.909.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.909.127)	(130.909.127)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		7.282.869.921	7.226.176.526
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.965.067.969	2.965.067.969
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.300.000.000	3.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(334.932.031)	(334.932.031)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.749.786	208.419.200
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.749.786	208.419.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.375.089.424	25.378.358.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.046.232.597	12.058.547.772
I. Nợ ngắn hạn	310		9.858.763.131	5.871.078.306
2. Phải trả người bán	312		6.419.433.727	2.062.677.627
3. Người mua trả tiền trước	313		100.000.000	100.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1.790.560.500	1.790.560.500
6. Chi phí phải trả	316		15.000.000	3.788.700
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.348.294.317	1.728.576.892
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		185.474.587	185.474.587
II. Nợ dài hạn	330		6.187.469.466	6.187.469.466
4. Vay và nợ dài hạn	331		6.187.469.466	6.187.469.466
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.328.856.827	13.319.810.815
I. Vốn chủ sở hữu	410		13.328.856.827	13.319.810.815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.610.751.724	2.610.751.724
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		252.355.587	252.355.587
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9.534.250.484)	(9.543.296.496)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.375.089.424	25.378.358.587



Dương Hồng Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2014

Phạm Thị Hậu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B 02-DN
 Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.323.809.520	89.810.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.323.809.520	89.810.909
4. Giá vốn hàng bán	11		4.790.476.190	30.650.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		533.333.330	59.160.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.778.843	4.300
7. Chi phí tài chính	22		-	171.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		531.066.161	253.457.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		9.046.012	(194.462.977)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	705.381
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(705.381)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.046.012	(195.168.358)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.046.012	(195.168.358)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		5	(98)



Đặng Hồng Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 04 năm 2014

Phạm Thị Hậu
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Số lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		245.500.000	724.300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.652.143)	(151.140.007)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(224.198.457)	(339.740.675)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		372.000.000	600.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(616.619.406)	(880.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(226.970.006)	108.962.937
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.450.301)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(559.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		679.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.778.843	4.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		117.328.542	4.300
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(109.641.464)	108.967.237
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		625.421.380	85.192.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		515.779.916	194.159.727



Đặng Hồng Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2014

Phạm Thị Hậu
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004132 ngày 12 tháng 04 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 08 năm 2013, số đăng ký kinh doanh của Công ty thay đổi từ số 0103004132 thành số 0101476469, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 2.000.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty: Sara Vietnam Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SARA., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SRA.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải và hàng vải sợi may mặc;
- Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Dịch vụ ăn uống, giải khát; Kinh doanh khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, tin học;
- Sản xuất phần mềm vi tính;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, dạy nghề ngoại ngữ, tin học, kỹ thuật viên công nghệ thông tin, chuyên viên công nghệ thông tin, kế toán máy, cơ khí (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn du học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In và các dịch vụ liên quan đến in (trừ lĩnh vực Nhà nước cấm);
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông đường bộ;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính, các thiết bị viễn thông;
- Các dịch vụ về tin học;
- Sản xuất phim kỹ xảo cho quảng cáo;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính và các thiết bị ngoại vi khác;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ Internet;
- Dịch vụ quảng cáo trên mạng Internet;
- Sản xuất và buôn bán linh kiện, thiết bị điện dân dụng;
- Lắp đặt mạng LAN, WAN;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ cung cấp thông tin thị trường (Trừ loại thông tin Nhà nước cấm, dịch vụ điều tra);
- Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng thông tin di động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này phản ánh kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2012. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 08
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	2 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm hệ thống dự toán, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ internet, thiết kế website... doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ internet, thiết kế website... được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, hợp đồng vay, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trong các hoạt động mang lại doanh thu cho Công ty có các hoạt động: chuyển giao công nghệ; thiết kế website và hoạt động đào tạo được miễn giảm thuế theo quy định của Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/03/2007 của Chính phủ và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 hướng dẫn thi hành nghị định trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ internet, bảo dưỡng máy tính, thuê xe ô tô và đối với hoạt động xây lắp; không chịu thuế đối với dịch vụ thiết kế website, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt VND	512.529.585	625.421.380
Tiền gửi ngân hàng	3.250.331	1.888.188
Các khoản tương đương tiền (*)	-	
Tổng cộng	515.779.916	627.309.568

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây dựng Sara 425	363.273.090	363.273.090
Võ Quang Phong	10.000.000	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đặng Đình Ban	150.000.000	150.000.000
Phải thu khác	125.513.333	5.513.333
Tổng cộng	648.786.423	528.786.423
3. Tài sản ngắn hạn khác		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	12.165.000.000	12.537.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	216.143	216.143
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	240.000.000
Cộng	12.285.216.143	12.777.216.143

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2014	207.782.115	317.059.632	509.719.800	1.034.561.547
Mua trong kỳ				-
Thanh lý trong kỳ				-
Giảm khác				
Số dư ngày 31/03/2014	207.782.115	317.059.632	509.719.800	1.034.561.547
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư ngày 01/01/2014	207.782.115	303.647.734	407.636.686	919.066.535
Khấu hao trong kỳ	-	8.242.763	21.583.764	29.826.527
Giảm khác				
Số dư ngày 31/03/2014	207.782.115	311.890.497	429.220.450	948.893.062
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	-	13.411.898	102.083.114	115.495.012
Tại ngày 31/03/2014	-	5.169.135	80.499.350	85.668.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án Hà tây	3.871.624.828	3.814.931.433
Dự án Datacenter	3.386.455.680	3.386.455.680
Dự án Mobipayment	24.789.413	24.789.413
Tổng cộng	7.282.869.921	7.226.176.526

6. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Góp vốn vào công ty Borsmi	3.300.000.000	3.300.000.000
Dư phòng giảm giá đầu tư tài chính	(334.932.031)	(334.932.031)
Tổng cộng	2.965.067.969	2.965.067.969

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ đang phân bổ	5.749.786	208.419.200
Tổng cộng	5.749.786	208.419.200

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	44.595.338	44.595.338
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	768.211.620	768.211.620
Thuế thu nhập cá nhân	44.263.032	44.263.032
Các loại phí, lệ phí và các khoản khác	933.490.510	933.490.510
Tổng cộng	1.790.560.500	1.790.560.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.938.000	1.938.000
Bảo hiểm xã hội	193.892.118	191.985.044
Bảo hiểm y tế	34.700.680	19.671.135
Bảo hiểm thất nghiệp	15.194.343	14.982.713
Công ty cổ phần Đầu tư Vietnamnet (*)	2.000.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	7.858.965.269	5.757.960.789

(*) Đây là khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2013/HDHTKD ngày 15 tháng 05 năm 2013 về việc Hợp tác dự án cung cấp máy gặt đập liên hợp gới thầu của dự án “Cạnh tranh nông nghiệp”

10. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2013	20.000.000.000	2.610.751.724	252.355.587	(4.783.197.232)	18.079.910.079
Tăng vốn năm trước			-		-
Lỗi năm trước				(4.754.422.894)	(4.754.422.894)
Giảm khác	-	-	-	(5.676.370)	(5.676.370)
Số dư ngày 01/01/2014	20.000.000.000	2.610.751.724	252.355.587	(9.543.296.496)	13.319.810.815
Lãi trong kỳ	-		-	9.046.012	9.046.012
Giảm khác		-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	20.000.000.000	2.610.751.724	252.355.587	(9.534.250.484)	13.328.856.827

b) Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	2.000.000	2.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành là: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2014 VND	Quý 1 Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.323.809.520	89.810.909
Trong đó		
Doanh thu hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN	5.323.809.520	89.810.909
Hoạt động khác	5.323.809.520	89.810.909
Doanh thu xây dựng		
Doanh thu hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	-	-
Dịch vụ thiết kế website, phần mềm		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.323.809.520	89.810.909

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2014 VND	Quý 1 Năm 2013 VND
Giá vốn hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN	4.790.476.190	30.650.000
Hoạt động khác	4.790.476.190	30.650.000
Giá vốn hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	-	-
Dịch vụ thiết kế website, phần mềm		-
Tổng cộng	4.790.476.190	30.650.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2014 VND	Quý 1 Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.778.843	4.300
Tổng cộng	6.778.843	4.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Doanh thu khác

	Quý 1 Năm 2014	Quý 1 Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu khấu hao TSCĐ	-	-
Tổng cộng	-	-

5. Chi phí tài chính

	Quý 1 Năm 2014	Quý 1 Năm 2013
	VND	VND
Chi phí tài chính khác	-	171.000
Tổng cộng	-	171.000

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 Năm 2014	Quý 1 Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.046.012	(195.168.358)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu	9.046.012	(195.168.358)
Cổ phiếu lưu hành bình quân	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5	(98)

VII CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/03/2014:

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
<u>Phải thu</u>	-	670.000.000
Công ty CP Bosrmi	-	670.000.000
<u>Phải trả dài hạn</u>	6.187.469.466	5.613.240.128
Công ty CP tập đoàn Sara	6.187.469.466	5.613.240.128
<u>Đầu tư dài hạn khác</u>	3.300.000.000	3.300.000.000
Công ty CP Bosrmi	3.300.000.000	3.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
Phòng 205, Khu đô thị Đại Kim, Phường Định Công
Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2014
đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo



Đặng Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2014

Phạm Thị Hậu
Kế toán trưởng